

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2021/DS-PT

Ngày: 25/02/2021

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhung.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Thanh Vân

2. Bà Trần Thị Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Võ Quỳnh Ngọc - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 642/DS-PT ngày 01/12/2020 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 25/08/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2021/QĐPT-DS ngày 18/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Mộng Đ, sinh năm 1958.

Thường trú: Đường T, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường A, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Từ Thái H, sinh năm 1973. Giấy ủy quyền lập ngày 20/07/2020. Địa chỉ: Số A3, Lầu 7, Chung cư X, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Minh T - Công ty Luật TNHH A.B.C thuộc Đoàn luật sư tỉnh A. (Có mặt)

2. Bị đơn gồm:

2.1 Ông Trương Quang K, sinh năm 1980.

ĐK thường trú: KP4, phường A, Quận C (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Đường D, KP1, phường L, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Ông Lâm Đức T, sinh năm 1981.

Thường trú: ấp T, phường H, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: Đường C, KP 1, phường L, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông K và ông T cùng ủy quyền cho ông Chu Văn H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: đường V, Phường X, Quận M, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Giấy ủy quyền lập ngày 02/05/2019 tại Văn phòng công chứng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phùng Thị H của Văn phòng luật sư Chợ Lớn thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Ly H, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Đường C, phường L, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức) , Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07/03/2019, nguyên đơn – Bà Vũ Thị Mộng Đ trình bày:

Gia đình Bà Vũ Thị Mộng Đ (gọi tắt bà Đ) và Ông Trương Quang K (gọi tắt ông K) quen biết nhau theo quan hệ tăng, ni và phát tử lúc đó ông K đang là Phó Trụ trì Chùa P(ở Hóc Môn) pháp hiệu “Thích Tâm Hải”. Đến năm 2010, ông K xuất chúng, ra khỏi Chùa P. Nay ông K tự đổi pháp hiệu là “Thích Chân Giác”, tự lập am tu tại địa chỉ: Đường D, KP 1, phường L, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Lâm Đức T (gọi tắt ông T) là đệ tử của ông K, ông T theo giúp việc cho ông K và thường xuyên sinh sống cùng với ông K tại địa chỉ: Đường D, KP 1, phường L, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 8/2012, bà Đ trao đổi, bàn bạc với ông K về việc mua đất để xây dựng tịnh thất để sau này, khi bà Đ về hưu có nơi tu tập đạo pháp... nên bà Đ có giao cho ông T nhiều tài sản (là tiền mặt và vàng SJC), nhiều lần để ông T nhận và giao lại cho ông K thực hiện giao dịch mua đất, chi tiêu xây dựng tịnh thất và chi tiêu các khoản cúng dường khác theo ý nguyện của bà Đ. Vì giữa ông K với bà Đ có quan hệ hệ tăng, ni và phát tử nên bà Đ rất tin tưởng ông K nên khi thực hiện giao, nhận tài sản giữa các bên không lập thành văn bản giao nhận tiền, vàng như lẽ thông thường. Theo bà Đ trình bày: tổng số tài sản bà Đ giao cho ông K gồm: 72 lượng vàng SJC và 4.590.000.000 đồng. Đến năm 2017, do bà Đ không thấy ông K mua đất xây tịnh thất như lời cam kết, không thấy ông K báo cáo rõ ràng với bà Đ về các khoản tiền đã chi

tiêu nên giữa bà Đ và ông K phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp về tài sản đã giao nhận. Qua thời gian trao đổi, thương lượng đòi lại tài sản và bà Đ đã tố cáo ông K đến Công an điều tra nhưng ông K vẫn không tự nguyện trả lại số tài sản mà bà Đ đã giao cho ông K trước đây, vì vậy bà Đ khởi kiện ông K, ông T đến Tòa án nhân dân Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho bà Đ trình bày nội dung như Đơn khởi kiện và xác định cụ thể các yêu cầu như sau:

- *Yêu cầu đối với Ông Trương Quang K:*

1/ Buộc Ông Trương Quang K trả lại cho Bà Vũ Thị Mộng Đ tiền để mua 600m² đất tại huyện T, tỉnh N: số tiền 2.450.000.000 đồng (khoản tiền này bà Đ đã bán 45 lượng vàng SJC);

2/ Buộc Ông Trương Quang K trả lại cho Bà Vũ Thị Mộng Đ tiền mua 1.200m² đất, tại huyện L, tỉnh N là 72 lượng vàng SJC;

3/ Buộc Ông Trương Quang K trả lại cho Bà Vũ Thị Mộng Đ tiền đặt cọc mua đất tại phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là 1.000.000.000 đồng;

4/ Tiền chi phí nhân công đào móng, vật tư xây hàng rào, xây tịnh thất: 650.000.000 đồng;

5/ Số tiền để ông K bù mua xe hơi, sửa xe hơi, sửa nhà của ông K: 410.000.000 đồng;

6/ Tiền trả nợ cho Ni trưởng trụ trì chùa V: 30.000.000 đồng;

7/ Số tiền bà Đ giao cho ông K để chi phí mổ khi ông K nằm tại bệnh viện Pháp – Việt: số tiền 50.000.000 đồng;

Tổng cộng: 4.590.000.000 đồng và 72 lượng vàng SJC. Buộc ông K phải trả cho bà Đ một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- *Yêu cầu đối với ông Lâm Đức T:*

1/ Tiền chuộc căn nhà tại địa chỉ: Khu phố 3, phường H, Quận G, TP. Hồ Chí Minh: số tiền 500.000.000 đồng;

2/ Tiền giao cho ông T để mua máy quay phim: 170.000.000 đồng;

3/ Tiền chi phí để ông T học quay phim: 100.000.000 đồng;

Tổng cộng: 770.000.000 đồng. Buộc ông T phải trả cho bà Đ một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của Bị đơn:

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn, có Bản tự khai đề ngày 21/5/2020 trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên các ý kiến này:

+ Ông Trương Quang K không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Vì giữa ông K và bà Đ có mối quan hệ là tăng ni và phạt tử. Ông K không vay, không

mượn tiền, vàng của bà Đ. Ông K không có nhận tiền, vàng của bà Đ để mua nhà đất, đặt cọc mua đất và không nhận tiền của bà Đ để trả tiền đào móng, xây tường rào, xây tịnh thất, mua và sửa xe hơi hay trả nợ, chữa bệnh như nội dung Đơn khởi kiện của bà Đ trình bày.

+ Biên bản đối chất ngày 13/03/2018 do điều tra viên của Công an Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành, lấy lời khai của ông K, của bà Đ thể hiện: “Số tiền 1.000.000.000 đồng ông K có nhận của bà Đ để đặt cọc mua đất tại Thủ Thiêm, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), TP. Hồ Chí Minh nhưng sau đó giữa ông K và bà Đ có mâu thuẫn nên ông K đem số tiền 1 tỷ đồng này trả lại cho bà Đ, nhưng bà Đ tự nguyện phạt tâm cúng đường cho ông K số tiền 1 tỷ đồng này”. Người đại diện hợp pháp cho ông K thừa nhận lời khai này của ông K tại cơ quan điều tra Công an Quận Y là đúng sự thật nhưng ông K không chấp nhận trả lại cho bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng, vì theo ông K cho biết: đây là khoản tiền do bà Đ tự nguyện phạt tâm cúng đường cho ông K.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho Ông Trương Quang K đề nghị Hội đồng xét xử, bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do người đại diện của bà Đ trình bày tại phiên tòa.

- Người đại diện hợp pháp cho cho Lâm Đức T trình bày:

Ngày 08/10/2012, ông Lâm Đức T cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ly H có vay (không lãi suất) của Bà Vũ Thị Mộng Đ số tiền là 473.500.000 đồng, để bảo đảm khoản vay, vợ chồng ông T bà Hương thế chấp căn nhà tại Khu phố 3, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Đ. Đến ngày 13/01/2014, ông T và bà Hương đã trả xong nợ vay cho bà Đ, hai bên (bà Đ với ông T, bà Hương) đã thanh lý hợp đồng vay tiền và thế chấp tài sản tại Văn phòng công chứng Sài Gòn.

Về số tiền học quay phim và tiền mua máy quay phim là 270.000.000 đồng, ông T xác định là không có vay, không mượn của bà Đ nên nội dung khởi kiện này của bà Đ là không đúng sự thật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho ông T thừa nhận bà Đ chuyển khoản cho ông T số tiền 700.000.000 đồng (ngày 25/10/2016), 100.000.000 đồng (04/11/2016), 199.950.000 đồng (24/11/2016), 67.870.000 đồng (ngày 30/12/2016). Tổng cộng: 1.067.820.000 đồng chuyển khoản ông T đã nhận theo Phiếu chuyển tiền và Bản sao kê ngân hàng là đúng sự thật. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền ông T đã nhận 1.067.820.000 đồng chuyển giao cho ông K để thực hiện theo nguyện vọng cúng đường của bà Đ. Do bà Đ tự nguyện làm từ thiện... nên ông T, ông K không có trách nhiệm trả lại số tiền 1.067.820.000 đồng cho bà Đ.

Ông Lâm Đức T không nợ nần gì bà Đ nên ông T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ tại đơn khởi kiện đối với ông T. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ các yêu cầu của người đại diện cho nguyên đơn.

Tại Bản án số 31/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận H

(nay là Thành phố Thủ Đức) đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Ông Trương Quang K có trách nhiệm trả cho Bà Vũ Thị Mộng Đ số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Buộc ông Lâm Đức T có trách nhiệm trả cho Bà Vũ Thị Mộng Đ số tiền là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Dành cho Bà Vũ Thị Mộng Đ quyền khởi kiện dân sự đối với nghĩa vụ tài sản của ông Lâm Đức T phải trả là khoản tiền 797.820.000 đồng, trong vụ án dân sự khác.

2. Bác một phần yêu cầu của Bà Vũ Thị Mộng Đ, gồm các khoản:

- Số tiền là 2.450.000.000 đồng (bà Đ bán 45 lượng vàng SJC) mua đất 600m² tại huyện T, tỉnh N.

- Số 72 lượng vàng SJC mua đất 1.200m² tại huyện T, tỉnh N.

- Tiền công đào móng, xây hàng rào, xây tịnh thất: 650.000.000 đồng;

- Tiền bù mua xe hơi, sửa xe hơi, sửa nhà: 410.000.000 đồng;

- Tiền trả nợ cho Ni trưởng trụ trì chùa V: 30.000.000 đồng;

- Tiền mổ tại bệnh viện Pháp – Việt: 50.000.000 đồng;

Ngoài ra án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/9/2020 Bà Vũ Thị Mộng Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 04/9/2020 ông Lâm Đức Thắng và Ông Trương Quang K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đ không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Ông K và ông T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện bà Đ trình bày nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét khoản tiền 2.450.000.000 đồng (bà Đ đã bán 45 lượng vàng) và đưa 72 lượng vàng SJC. Số tiền 650.000.000 đồng và 410.000.000 đồng bà Đ đưa cho ông K để chuộc xe hơi và trả chi phí nhân công đào móng xây tịnh thất. Đối với ông T đề nghị xem xét số tiền 500.000.000 đồng vay của bà Đ để chuộc nhà mặc dù đã thanh lý hợp đồng nhưng ông T chưa trả. Những yêu cầu trên đều có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đ.

Đại diện của ông K và ông T trình bày nội dung kháng cáo: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà Đ. Án sơ thẩm tuyên ông K phải trả bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng đặt cọc mua đất vì số tiền này khi không mua đất nữa thì bà Đ đồng ý cúng dường. Tuyên ông T phải trả 270.000.000

đồng là không có căn cứ. Ông T thừa nhận bà Đ có chuyển khoản cho ông số tiền 1.067.000.000 đồng để chuyển cho ông K nhưng số tiền trên ông đã mua sách, các vật dụng khác cho chùa, số còn lại bà đề nghị cúng dường vì vậy đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phần tranh luận:

Luật sư của bà Đ trình bày: Số tiền 2.400.000.000 đồng và 72 lượng vàng SJC và các khoản tiền khác do quá tin tưởng ông K nên khi đưa tiền vàng không có chứng từ và không có giấy tờ gì nhưng sau này khi Cơ quan điều tra lấy lời khai, bà Đ cũng đã ghi âm lại thì ông K cũng thừa nhận có đi mua đất được thể hiện tại Bút lục 14, 33, 45. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đ buộc ông K phải trả lại toàn bộ số tiền như trong đơn khởi kiện. Đối với ông T, bà Đ đã chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền là 1.067.000.000 đồng nhờ đưa cho ông K số tiền này nhưng ông K không thừa nhận đã nhận khoản tiền trên. Ông T lấy tiền trên để đi học quay phim, chụp ảnh và mua máy quay phim hết tổng số tiền là 270.000.000 đồng. Số tiền còn lại đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông T phải trả lại cho bà Đ. Ngoài ra, ông T còn phải trả lại cho bà Đ 500.000.000 đồng tiền chuộc nhà, mặc dù hai bên đã thanh lý hợp đồng nhưng thực tế thì ông T chưa trả khoản tiền này, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện của ông K và ông T trình bày: Toàn bộ những yêu cầu của bà Đ trong đơn khởi kiện cũng như trong nội dung kháng cáo đòi số tiền 2.450.000.000 đồng và 72 lượng vàng SJC và các khoản khác như đổi xe ô tô, xây tường rào, tiền chữa bệnh đề không có giấy tờ, chứng từ, không có chứng cứ chứng minh. Số tiền 1.000.000.000 đồng đặt cọc đất, ông K thừa nhận tiền này là của bà Đ sau này không mua đất nữa thì bà Đ đồng ý cúng dường nên ông không đồng ý trả lại khoản tiền này như án sơ thẩm đã tuyên. Đối với số tiền 500.000.000 đồng chuộc nhà thì số tiền này ông T đã trả bà Đ hai bên đã thanh lý hợp đồng nên ông T không còn nợ nữa. Ông T thừa nhận, bà Đ đã chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền là 1.067.000.000 đồng nhờ đưa cho ông K và mua các vật dụng khác cho chùa cũng như chi phí ông T học quay phim, chụp ảnh và mua máy quay phim hết tổng số tiền là 270.000.000 đồng. Số còn lại bà Đ đồng ý cúng dường nên ông T không đồng ý trả lại. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của bà Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Toà cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự được thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ, đơn kháng cáo và thời hạn đóng án phí của bà Đ, ông K, ông T làm trong hạn luật định.

Xét về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm đã xem xét các chứng cứ và đánh giá các tình tiết của vụ án là khách quan toàn diện và buộc ông K và ông T phải trả cho bà Đ như phần Quyết định của bản án là có cơ sở. Bà Đ, ông K và ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không đưa ra được chứng cứ nào khác. Do đó đơn kháng các

của đương sự không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, của Luật sư, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo và thời hạn đóng tạm ứng án phí của các đương sự làm trong thời hạn luật định.

Xét kháng cáo của bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Đ yêu cầu ông K trả số tiền tổng cộng 4.590.000.000 đồng và 72 lượng vàng SJC bao gồm các khoản tiền mua 600m² đất tại huyện T, tỉnh N là 2.450.000.000 đồng, tiền mua 1200m² đất tại huyện L là 72 lượng vàng SJC, tiền đào móng và trả nhân công xây Tịnh thất là 410.000.000 đồng, tiền trả nợ cho ni trưởng trụ trì chùa V 30.000.000 đồng, tiền trả chi phí ông K nằm bệnh viện Việt Pháp là 50.000.000 đồng. Những khoản tiền trên bà Đ không có chứng cứ chứng minh, không có hợp đồng thỏa thuận và không có sự xác nhận giữa hai bên ông K bà Đ hoặc bên thứ ba khi tham gia giao dịch đối với tất cả các khoản tiền vàng mà bà Đ yêu cầu trong đơn khởi kiện. Phía ông K không thừa nhận các khoản tiền vàng mà bà Đ yêu cầu. Tại cấp sơ thẩm bà Đ không yêu cầu giám định các chứng cứ trong băng ghi âm cũng như các tin nhắn và các thư điện tử mặc dù đã được Tòa sơ thẩm giải thích. Mặt khác sau khi xem xét các nội dung tin nhắn và các thư điện tử cũng như các băng ghi âm mà bà Đ cung cấp và các Bút lục như Luật sư trình bày thì nội dung các chứng cứ nêu trên không thể hiện việc ông K thừa nhận nhận các khoản tiền trên từ bà Đ vì vậy xét thấy không cần thiết phải giám định vì giám định cũng không thể hiện được điều gì và cũng không có căn cứ để buộc ông K phải trả lại 72 lượng vàng SJC và các khoản tiền như bà Đ liệt kê trong đơn khởi kiện. Riêng số tiền 1.000.000.000 đồng tiền đặt cọc mua đất tại phường T, Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức) ông K thừa nhận đã nhận số tiền này, án sơ thẩm buộc ông K phải trả cho bà Đ số tiền này là có cơ sở. Do đó đơn kháng cáo của bà Đ đối với ông K là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử đồng ý với Đại diện Viện Kiểm sát thành phố Hồ Chí Minh, y bản án sơ thẩm về phần này.

- Xét kháng cáo của ông K không đồng ý trả lại bà Đ số tiền 1.000.000.000 đồng vì cho rằng số tiền này sau khi không mua đất nữa bà Đ đã đồng ý cúng dường cho chùa nên không trả lại. Tuy nhiên phía bà Đ không thừa nhận và ông K không có chứng cứ chứng minh việc bà Đ đồng ý cúng dường nên án sơ thẩm tuyên ông K phải trả lại cho bà Đ khoản tiền trên là có cơ sở. Vì vậy đơn kháng cáo của ông K cũng không có cơ sở chấp nhận.

- Xét kháng cáo của bà Đ đối với phần trả nợ của ông T và xét kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Đ đã chuyển khoản cho ông T số tiền 700.000.000 đồng (ngày 25/10/2016), 100.000.000 đồng (04/11/2016), 199.950.000 đồng (24/11/2016), 67.870.000 đồng (ngày 30/12/2016). Tổng cộng: 1.067.820.000 đồng nhờ chuyển cho ông K, phía ông K không thừa nhận đã nhận các khoản tiền trên. Ông T cũng không có chứng cứ chứng minh đã chuyển số tiền trên cho ông K. Mặt khác bà Đ cũng không thừa nhận số tiền này đồng ý để ông T cúng dường cho chùa. Số tiền 270.000.000 đồng mua máy quay phim, chụp ảnh cũng trích từ số tiền này. Bản án sơ thẩm khấu trừ (1.067.820.000 đồng - 270.000.000 đồng = 797.820.000 đồng) là hợp lý. Ông T còn phải trả nốt cho bà Đ số tiền 797.820.000 đồng. Do trong đơn khởi kiện bà Đ không yêu cầu ông T trả khoản tiền này nên dành quyền khởi kiện cho bà Đ về số tiền 797.820.000 đồng đối với ông T bằng một vụ kiện dân sự khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ đòi ông T số tiền 500.000.000 đồng chuộc nhà nhưng tại phần tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Đ không nêu khoản tiền này là thiếu sót. Mặt khác, khi đánh máy sai tên Ông Trương Quang K, những vấn đề trên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm nên cấp phúc thẩm cần bổ sung, chỉnh sửa lỗi chính tả cho đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử đồng ý với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đ, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông K và không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T.

Các phần khác tuyên về án phí dân sự sơ thẩm nên giữ nguyên.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do y án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm ông T và ông K mỗi người phải nộp 300.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng trong các biên lai mà các đương sự đã nộp. Các đương sự đã đóng đủ án phí dân sự phúc thẩm. Bà Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm nên bà không đóng tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, Điều 21; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 95, 96 và Điều 207, Điều 210; Điều 227, 228; Điều 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 116; Điều 166; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Trương Quang K. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lâm Đức T. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bà

Vũ Thị Mộng Đ. Giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 25/08/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc Ông Trương Quang K phải trả cho Bà Vũ Thị Mộng Đ số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

- Buộc ông Lâm Đức T phải trả cho bà Vũ Thị Mộng Điệp số tiền là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bà Vũ Thị Mộng Đ có quyền khởi kiện ông Lâm Đức T đối với số tiền 797.820.000 đồng (Bảy trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng) trong vụ án dân sự khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Vũ Thị Mộng Đ các khoản, gồm:

- Số tiền là 2.450.000.000 đồng (bà Đ bán 45 lượng vàng SJC) mua đất 600m² tại Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

- Số 72 lượng vàng SJC mua đất 1.200m² tại huyện L, tỉnh N.

- Tiền công đào móng, xây hàng rào, xây tịnh thất: 650.000.000 đồng;

- Tiền bù mua xe hơi, sửa xe hơi, sửa nhà: 410.000.000 đồng;

- Tiền trả nợ cho Ni trưởng trụ trì chùa V: 30.000.000 đồng;

- Tiền mổ tại bệnh viện Pháp – Việt: 50.000.000 đồng;

- 500.000.000 đồng tiền chuộc nhà đối với ông T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị Mộng Đ được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Quang K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

Ông Lâm Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.500.000đ (Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm :

Ông Trương Quang K và ông Lâm Đức T mỗi người phải nộp 300.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0027919 ngày 15/9/2020 và biên lai thu số 0027918 ngày 15/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận H (nay là Thành phố Thủ Đức), thành phố Hồ Chí Minh. Ông K và ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận H (nay là TP. Thủ Đức);
- Chi cục THADS Quận H (nay là TP Thủ Đức);
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Kim

Nguyễn Minh Quang

Phạm Thị Nhung

